

Đơn vị: UBND Xã Ia Tôr

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

CÔNG KHAI
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2023
(THEO THÔNG TƯ 343/2016/TT-BTC)

NIÊN ĐỘ: NĂM 2023

THÔNG BÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Ia Tôr về việc phê chuẩn dự toán thu- chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán thu- chi ngân sách xã năm 2023;

Ủy ban nhân dân xã Ia Tôr thông báo: Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023

(Có báo cáo thuyết minh và các biểu chi tiết kèm theo).

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ niêm yết

Hình thức công khai: Niêm yết công khai, thông báo tại trụ sở UBND xã, trên hệ thống loa truyền thanh của xã và thực hiện đăng tải trên Công thông tin điện tử của xã.

Trên đây là Thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 của xã Ia Tôr.

Nơi nhận:

- UBND Huyện
- Phòng TC-KH Huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể xã;
- Các trưởng thôn, làng;
- Lưu VP.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Xuân Linh

THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng năm 2023

A/ Về Phần Thu

1/ - Tổng thu NSNN trên địa bàn xã 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện: 6.315.433.034 đ đạt 70% so với dự toán đầu năm huyện giao, trong đó Tổng thu địa phương : 434.703.219đ đạt 59%, Tổng thu ngân sách cấp trên: 2.824.227.000 đạt 54%. Thu chuyển nguồn: 3.056.502.814đ, đạt 100%

2/- Tổng thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện: 6.092.926.979 đ đạt 69% so với dự toán đầu năm huyện giao, trong đó Tổng thu địa phương : 212.197.164đ đạt 40%, Tổng thu ngân sách cấp trên: 2.824.227.000 đạt 54%, Thu chuyển nguồn: 3.056.502.814đ, đạt 100%

Trong đó : + Thu phí, lệ phí thực hiện: 5.837.000đ đạt 21%

+ Thu khác và phạt các loại thực hiện: 9.750.000đ, đạt 163%,

+ Thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS thực hiện 78.225.493đ đạt 32%

+ Thu thuế TNCN từ hoạt động SXKD thực hiện: 8.638.000đ đạt 25%

+ Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh thực hiện: 12.900.000đ đạt 86%,

+ Lệ phí trước bạ nhà, đất thực hiện: 29.979.445đ, đạt 33%

+ Thuế giá trị gia tăng thực hiện: 5.784.000đ đạt 28%

+Thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện: 630.000đ, đạt 45%

+ Thu tiền sử dụng đất thực hiện: 60.451.200đ, đạt 67%

- Công tác lập dự toán thu ngân sách đã được xác định cụ thể cho từng nguồn thu, từng nguồn thuế phát sinh trên địa bàn, trên cơ sở tích cực chủ động khai thác tốt mọi nguồn thu nhằm tăng thu cho NSNN. Chỉ tiêu thu được HĐND xã khoá XIII kỳ họp thứ 8, thảo luận ban hành Nghị quyết giao cho UBND xã chỉ đạo thực hiện công tác thu ngân sách nhà nước.

- *Số liệu cụ thể theo bảng tổng hợp kèm theo*

B/ Về Phần Chi

Về Chi ngân sách xã: Tổng chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện: 3.054.200.382 đ đạt 37% so với dự toán đầu năm.

Trong đó:

1/ Chi đầu tư phát triển: 0đ

2/ Chi thường xuyên: 2.530.196.382đ đạt 45%,

3/ Chi dự phòng: 0đ

- Công tác điều hành và quản lý chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã đã bám sát dự toán được giao, đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. (*Số liệu cụ thể theo bảng tổng hợp kèm theo*)

4/ Chi chương trình MTQG: 524.004.000 đồng đạt 32%

C/ Tình hình thực hiện các chế độ chính sách khác 6 tháng đầu năm 2023:

- Chi trả chế độ hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách Quý I/2023: 16.665.000đ

D. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023

I/ Tình hình thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1/ Vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1 Vốn ĐTPT thực hiện chương trình năm 2023:

Tổng kế hoạch vốn: 1.191.500.000.000đ (trong đó vốn ngân sách trung ương: 732.000.000đ, vốn ngân sách địa phương 459.500.000đ): các công trình, dự án đang triển khai lập hồ sơ, phê duyệt dự án

1.2 Vốn ĐTPT chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 900.000.000đ

(1). Dự án giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Tổng kế hoạch vốn là 900.000.000 đồng, trong đó: Dự án đất sản xuất: 900.000.000đ (Thuộc ngân sách TW) => đang triển khai thực hiện

+ Dự án nhà ở (bổ sung cấp hụt thu năm 2022): 880.000.000đ (thuộc ngân sách địa phương) : Đã hoàn thành 20 nhà đưa vào sử dụng, chờ cấp vốn và giải ngân vốn.

2/ Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 (vốn chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)

Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp được phân bổ là: 1.000.000.000đ trong đó:

2.1 Nội dung 3- Dự án 1; Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 490.000.000đ=>, đang triển khai thực hiện, chưa giải ngân

2.2 Nội dung 4- Dự án 1: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 60.000.000đ, => đã triển khai thực hiện, và giải ngân vốn, giá trị giải ngân: 58.960.000đ

2.3 Nội dung 1- Tiểu dự án 2- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: 450.000.000đ: =>, đang triển khai thực hiện, chưa giải ngân

II/ tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

1. Vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tổng kế hoạch vốn là 1.743.921.000 đồng (trong đó ngân sách trung ương là 1.500.000.000 đồng, ngân sách xã: 121.029.000đ, huy động khác là 122.892.000 đồng) đầu tư 03 công trình, các công trình đang triển khai thực hiện.

2/ Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp được phân bổ là 677.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn duy tu, bảo dưỡng: 553.000.000 đồng=> đã thi công và giải ngân vốn, giá trị giải ngân vốn đến ngày 11/7/2023 là: 465.044.000đ

- Vốn nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa : 69.000.000 đồng, => đang triển khai thực hiện, chưa giải ngân vốn

Trên đây là Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 của Xã Ia Tôr.

Nơi nhận

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- MTTQVN xã
- Các ban, ngành, Đoàn thể xã
- Lưu VT.

Ia Tôr, ngày tháng năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Linh


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM (kể cả bổ sung) | THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023 | SO SÁNH |
|-----------|--|--------------------------------|-------------------------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| I | TỔNG SỐ THU | 8.795.006.815 | 6.092.926.979 | 69,28 |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 34.000.000 | 15.589.026 | 45,85 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 501.400.000 | 196.608.138 | 39,21 |
| 3 | Thu bổ sung | 5.203.104.000 | 2.824.227.000 | 54,28 |
| | - Thu bổ sung cân đối | 4.946.444.000 | 2.725.976.000 | 55,11 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 256.660.000 | 98.251.000 | 38,28 |
| 4 | Thu chuyên nguồn | 3.056.502.815 | 3.056.502.815 | |
| 5 | Thu kết dư năm trước | | | |
| II | TỔNG SỐ CHI | 8.266.583.815 | 3.054.200.382 | 36,95 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 990.000.000 | - | 0,00 |
| 2 | Chi thường xuyên | 5.424.504.000 | 2.530.196.382 | 46,64 |
| 3 | Dự phòng | 107.000.000 | | 0,00 |
| 4 | Tiết kiệm chi 10% | 117.000.000 | | 0,00 |
| 5 | Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) | | | |
| 6 | Chi CTMTQG | 1.628.079.815 | 524.004.000 | 32,185 |
| 7 | Chi chuyển nộp NSCT | | | |
| | | | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2023 | | THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023 | | SO SÁNH (%) | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|-------------|-----------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU | 8.999.606.813 | 8.795.006.814 | 6.315.433.034 | 6.092.926.979 | 70 | 69 |
| | TỔNG THU ĐỊA PHƯƠNG | 740.000.000 | 535.400.000 | 434.703.219 | 212.197.164 | 59 | 40 |
| I | Các khoản thu 100% | 34.000.000 | 34.000.000 | 15.877.270 | 15.589.026 | 47 | 46 |
| | Phí, lệ phí | 28.000.000 | 28.000.000 | 5.837.000 | 5.837.000 | 21 | 21 |
| | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | 290.270 | 2.026 | | |
| | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| | Thu khác và phạt các loại | 6.000.000 | 6.000.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 163 | 163 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 706.000.000 | 501.400.000 | 418.825.949 | 196.608.138 | 59 | 39 |
| I | Các khoản thu phân chia | 505.000.000 | 385.000.000 | 314.685.949 | 129.742.938 | 62 | 34 |
| | - Thuê TNCN từ chuyên nhượng BĐS | 350.000.000 | 245.000.000 | 111.750.704 | 78.225.493 | 32 | 32 |
| | - Thuê TNCN từ hoạt động SXKD | 50.000.000 | 35.000.000 | 12.340.000 | 8.638.000 | 25 | 25 |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 15.000.000 | 15.000.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 86 | 86 |

| | | | | | | | |
|------------|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------|------------|
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 90.000.000 | 90.000.000 | 177.695.245 | 29.979.445 | 197 | 33 |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 201.000.000 | 116.400.000 | 104.140.000 | 66.865.200 | 52 | 57 |
| | - Thuê Giá trị gia tăng | 70.000.000 | 21.000.000 | 19.280.000 | 5.784.000 | 28 | 28 |
| | - Tiên thuê tiêu thụ đặc biệt | 2.000.000 | 1.400.000 | 900.000 | 630.000 | 45 | 45 |
| | - Thu tiên sử dụng đất | 125.000.000 | 90.000.000 | 83.960.000 | 60.451.200 | 67 | 67 |
| | - Thu phạt ATGT | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - | - | - |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | 3.056.502.813 | 3.056.502.814 | 3.056.502.815 | 3.056.502.815 | 100 | 100 |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | | | |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 5.203.104.000 | 5.203.104.000 | 2.824.227.000 | 2.824.227.000 | 54 | 54 |
| | -Thu Bổ sung cân đối | 4.946.444.000 | 4.946.444.000 | 2.725.976.000 | 2.725.976.000 | 55 | 55 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 256.660.000 | 256.660.000 | 98.251.000 | 98.251.000 | 38 | 38 |



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2023 | | | | THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023 | | | | SO SÁNH (%) | | | |
|-----|--|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|-------------|-------------------|--------------|--------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | CTMTQG | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | XDNTM | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | XDNTM |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9=5/1 | 10=6/2 | 11=7/3 | 12=8/4 |
| | TỔNG CHI | 8.266.583.815 | 990.000.000 | 5.648.504.000 | 1.628.079.815 | 3.054.200.382 | - | 2.530.196.382 | 524.004.000 | 37% | 0% | 45% | 32% |
| I | Chi Đầu tư Phát triển | 90.000.000 | 90.000.000 | - | - | - | - | - | - | 0% | 0% | - | - |
| 1 | Chi Đầu tư XD CB | 90.000.000 | 90.000.000 | - | - | - | - | - | - | 0% | 0% | - | - |
| 2 | Chi đầu tư Phát triển khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 0% | 0% | - | - |
| II | Chi Thường Xuyên | 5.424.504.000 | - | 5.424.504.000 | - | 2.530.196.382 | - | 2.530.196.382 | - | 47% | - | 47% | - |
| 1 | Chi công tác Dân quân tự vệ, an ninh trật tự | 641.625.000 | - | 641.625.000 | - | 365.042.517 | - | 365.042.517 | - | 57% | - | 57% | - |
| 2 | Chi Sự nghiệp giáo dục | 18.000.000 | - | 18.000.000 | - | 2.000.000 | - | 2.000.000 | - | 11% | - | 11% | - |
| 3 | Chi y tế | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - | 5.354.000 | - | 5.354.000 | - | 9% | - | 9% | - |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 15.000.000 | - | 15.000.000 | - | - | - | - | - | 0% | - | 0% | - |
| 5 | Chi thể dục thể thao | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - | - | - | - | - | 0% | - | 0% | - |
| 6 | Chi Sự nghiệp kinh tế | - | - | - | - | - | - | - | - | 0% | - | 0% | - |
| 7 | Sự nghiệp Xã hội | 27.144.000 | - | 27.144.000 | - | 13.722.000 | - | 13.722.000 | - | 51% | - | 51% | - |
| 8 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.652.735.000 | - | 4.652.735.000 | - | 2.144.077.865 | - | 2.144.077.865 | - | 46% | - | 46% | - |
| 9 | Chi khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III | Dự Phòng | 107.000.000 | - | 107.000.000 | - | - | - | - | - | 0% | - | 0% | - |
| IV | Tiết kiệm chi 10% | 117.000.000 | - | 117.000.000 | - | - | - | - | - | 0% | - | 0% | - |
| V | Chi CTMTQG | 2.528.079.815 | 900.000.000 | - | 1.628.079.815 | 524.004.000 | - | - | 524.004.000 | 21% | 0% | - | 32% |
| VI | Chi Chuyển nộp NSCT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |